

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: /2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

DỰ THẢO
Trình thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định
Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 Quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy
định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy
định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9
năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4
năm 2017 Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong
Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017
sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất,
thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 76/2014/TT-BTC
ngày 16 tháng 6 năm 2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-
CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; số
77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị
định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về
thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số
45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử
dụng đất; số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một
số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt
nước; số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số
điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ trưởng Bộ

Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Xét Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; đơn vị vũ trang nhân dân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất, giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024

1. Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

b) Đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai;

c) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước;

d) Đơn giá thu tiền sử dụng đất của tổ chức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

đ) Đơn giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án đầu tư được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (hoặc vừa giao đất có thu tiền sử dụng đất, vừa cho thuê đất trong cùng 01 dự án) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh bất động sản;

e) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Ngoài các trường hợp nêu tại khoản 1, hệ số điều chỉnh giá đất được xác định như sau:

a) Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp bằng 01 lần (Hệ số $K=1$);

b) Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp bằng 01 lần (Hệ số $K=1$), trừ đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương, mại dịch vụ;

c) Hệ số điều chỉnh giá đất ở theo Phụ lục đính kèm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết và chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn và tính chính xác của hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 24 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 02 năm 2024 và áp dụng trong năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày /01/2024
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		
1	Các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh		
<i>a</i>	Đối với vị trí 1		
	Đường loại 1		1,3
	Đường loại 2		1,3
	Đường loại 3		1,3
	Đường loại 4		1,3
	Đường loại 5		1,3
	Đường loại 6		1,3
<i>b</i>	Đối với vị trí 2		
	Đường loại 1	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 2	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 3	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 4	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 5	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 6	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
<i>c</i>	Đối với vị trí 3		
	Đường loại 1	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 2	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 3	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 4	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 5	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 6	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
<i>d</i>	Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên		

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,2
d	Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên (đất ở thuộc vị trí khác còn lại)		1,1
2	Phường Trương Quang Trọng		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,4
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,0
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,4
3	Khu vực xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
4	Đối với các xã còn lại		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
II	HUYỆN BÌNH SƠN		
1	Thị trấn Châu Ổ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
	Vị trí 8		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
III	HUYỆN SƠN TỊNH		
1	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
2	Các xã miền núi		

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 5		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
IV	HUYỆN TƯ NGHĨA		
1	Thị trấn La Hà và Sông Vệ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
	Vị trí 8		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 3		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
V	HUYỆN MỘ ĐỨC		
1	Thị trấn Mộ Đức		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
VI	THỊ XÃ ĐỨC PHỔ		
1	Phường Nghiêm Nghiêm		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
2	Các Phường: Phở Thanh, Phở Vinh, Phở Quang, Phở Minh, Phở Văn, Phở Ninh, Phở Hòa		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,2

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
	Vị trí 7		1,3
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
	Vị trí 7		1,2
3	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
	Vị trí 7		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
	Vị trí 7		1,1
4	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
Riêng các đoạn			

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong	1,1
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5	1,1
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)	1,1
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến cống thủy lợi (nhà Ông Trần Tồn)	1,1
VII	HUYỆN NGHĨA HÀNH	
1	Thị trấn Chợ Chùa	
a	Đường loại 1	
	Vị trí 1	1,2
	Vị trí 2	1,2
	Vị trí 3	1,2
	Vị trí 4	1,2
b	Đường loại 2	
	Vị trí 2	1,2
	Vị trí 4	1,3
	Vị trí 5	1,2
	Vị trí 6	1,1
c	Đường loại 3	
	Vị trí 1	1,2
	Vị trí 2	1,2
	Vị trí 3	1,1
	Vị trí 6	1,2
	Vị trí 7	1,1
	Vị trí 8	1,2
2	Các xã đồng bằng	
a	Khu vực 1	
	Vị trí 1	1,2
	Vị trí 2	1,3
	Vị trí 3	1,1
	Vị trí 4	1,1
	Vị trí 5	1,3
	Vị trí 6	1,2
	Vị trí 7	1,3
b	Khu vực 2	
	Vị trí 1	1,2
	Vị trí 2	1,2
	Vị trí 3	1,3
	Vị trí 4	1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 5		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 5		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
VIII	HUYỆN LÝ SƠN		
1	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
2	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
3	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
IX	HUYỆN BA TƠ		
1	Thị trấn Ba Tơ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
2	Khu vực các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
X	HUYỆN SƠN HÀ		
1	Thị trấn Di Lăng		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 4		1,1
2	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,0
	Vị trí 6		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
XI	HUYỆN TRÀ BÔNG		
1	Thị trấn Trà Xuân		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
	Vị trí 6		1,0
	Vị trí 7		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
XII	HUYỆN MINH LONG		
1	Đất ở tại thị trấn: Không có		
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
XIII	HUYỆN SƠN TÂY		
1	Đất ở tại thị trấn: Không có		
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
b	Khu vực 2		

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0